

## Bài Thứ 30 - Đại Từ Quan Hệ và Chỉ Định Thời Gian

Tuần này chúng ta sẽ đi đến các từ ngữ và thành ngữ thông dụng trong văn đoạn của thánh kinh, nhưng không khó hiểu lắm : các đại từ quan hệ và chỉ định thời gian.

### *Các đại từ quan hệ đơn thuần*

Đại từ quan hệ giới thiệu một mệnh đề quan hệ và được sử dụng :

- **với một tiền đề** được thể hiện : ὁ λόγος ὃν ἀκούετε *lời mà anh chị lắng nghe*
- **không có tiền đề** được thể hiện : ὃ λέγω ὑμῖν *điều tôi nói với anh chị*

### **Đại từ quan hệ kết hợp với**

- ... giới tính và ngôi thứ với **tiền đề của mình**
- NHƯNG đại từ quan hệ sẽ theo trường hợp ngữ cảnh đối với **chức năng của mình**.

	ὄς, ἦ, ὅ					
	SỐ ÍT			SỐ NHIỀU		
[dc]	ὄς	ἦ	ὅ	οἷ	αἷ	ἄ
[đc]	ὄν	ἦν	ὅ	οὔς	ἄς	ἄ
[tc]	οὖ	ἦς	οὖ	ὠν	ὠν	ὠν
[tgc]	ὦ	ἦ	ὦ	οῖς	αῖς	οῖς

### **GHI CHÚ**

- Đại từ quan hệ luôn luôn có một âm cứng
- Thể thức đi theo mạo từ không có τ, ngoại trừ ở dạng thức danh cách giống đực số ít kết thúc với ς.

### *Sự thể hiện của thời gian*

**Để thể hiện** quan niệm thời gian: thời gian, khoảnh khắc, v...v..., Hy-lạp ngữ thánh kinh thường sử dụng nhiều nhất các **trường hợp ngữ cảnh** :

*Thời gian*

**Đối cách** —————>

ἦν ἐν τῇ ἐρήμῳ τεσσαράκοντα ἡμέρας  
*Chúa ở trong sa mạc suốt 40 ngày*

***Khoảnh khắc phỏng định***      **Thuộc cách** —————>      ἔρχεται πρὸς αὐτὸν νυκτός  
Người ấy đến với Ngài trong đêm

***Khoảnh khắc / ngày tháng***      **(ἐν +) Tặg cách** —————>      ἐν τῇ νυκτὶ ταύτῃ  
Trong đêm đó

## Từ vựng

ὁ καιρός, οῦ	thời điểm (tốt, thích ứng)	αἶρω	lấy đi
τὸ πάσχα	Lễ Vượt Qua [không thể biến thể]	ἀσθενέω	đau bệnh
ὁ χρόνος, ου	thời gian	ἐκπορεύομαι	ra ngoài, đi ra
μικρός, ἄ, ὄν	nhỏ	πειράζω	thử (làm thử), cảm dỗ
ἐγγύς	gần [trạng từ]	ὅς, ἤ, ὅ	mà ; điều mà (người) [mệnh đề quan hệ]
ἔτι	nữa, thêm nữa [trạng từ]	καθ' ἡμέραν	mỗi ngày